



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RIÊNG

Quý 4/2024

Tháng 07/2024

SA. O. M. S.

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 06 năm 2024 (Quý 4 năm 2024)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	30/06/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.182.501.718.017	14.929.233.753.241
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.204.759.160.718	1.502.835.307.387
111	1. Tiền		404.759.160.718	487.835.307.387
112	2. Các khoản tương đương tiền		800.000.000.000	1.015.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.200.000.000.000	1.080.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.200.000.000.000	1.080.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.810.530.119.401	10.095.390.975.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	9.507.112.814.699	9.685.289.840.812
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	834.736.194.428	1.120.508.397.816
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	159.949.151.929	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	497.284.131.301	267.144.197.588
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1,9	(1.188.552.172.956)	(977.551.460.528)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.978.387.934.518	1.858.262.227.934
141	1. Hàng tồn kho		2.034.395.848.292	1.927.396.737.832
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(56.007.913.774)	(69.134.509.898)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		988.824.503.380	392.745.242.232
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.054.705.561	6.267.199.108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	983.754.453.575	386.478.043.124
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	19	15.344.244	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	30/06/2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.579.324.799.283	3.184.789.303.194
220	I. Tài sản cố định		256.252.614.980	331.543.389.428
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	165.747.870.237	235.319.441.951
222	Nguyên giá		724.142.097.328	759.005.833.764
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(558.394.227.091)	(523.686.391.813)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	1.244.694.846	1.777.301.667
225	Nguyên giá		2.663.034.106	2.663.034.106
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.418.339.260)	(885.732.439)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	89.260.049.897	94.446.645.810
228	Nguyên giá		123.507.138.740	121.206.789.740
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.247.088.843)	(26.760.143.930)
230	II. Bất động sản đầu tư	15	62.572.283.196	49.181.728.964
231	1. Nguyên giá		108.602.079.239	84.870.176.752
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(46.029.796.043)	(35.688.447.788)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		18.600.683.565	20.692.820.924
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	18.600.683.565	20.692.820.924
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		2.994.955.529.602	2.568.308.360.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	2.934.995.529.602	2.510.348.360.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	177.600.000.000	177.600.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	59.960.000.000	57.960.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17.2	(177.600.000.000)	(177.600.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		246.943.687.940	215.063.003.878
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	78.904.063.733	92.359.979.878
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	168.039.624.207	122.703.024.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.761.826.517.300	18.114.023.056.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	30/06/2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.600.634.037.363	11.061.728.674.054
310	I. Nợ ngắn hạn		11.597.998.508.979	10.587.598.083.678
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	5.391.040.352.116	4.566.403.292.463
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	1.988.101.125.165	2.563.188.607.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	57.696.155.837	3.836.560.922
314	4. Phải trả người lao động		-	15.745.219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.990.858.915.168	1.211.993.575.227
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	-	186.459.956
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	616.657.944.297	1.339.424.371.966
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.296.664.989.433	662.462.830.151
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	188.967.376.542	171.179.419.922
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	68.011.650.421	68.907.220.021
			2.635.528.384	474.130.590.376
330	II. Nợ dài hạn			
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	-	471.862.499.992
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	24	2.635.528.384	2.268.090.384
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.161.192.479.937	7.052.294.382.381
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.1	7.161.192.479.937	7.052.294.382.381
411	1. Vốn cổ phần		1.036.332.610.000	788.308.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.036.332.610.000	788.308.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.879.707.744.105	2.958.324.265.825
415	3. Cổ phiếu quỹ		(445.191.149.803)	(530.940.621.523)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.206.314.091.543	3.454.338.701.543
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		484.029.184.092	382.264.036.536
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		382.264.036.536	371.049.941.085
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		101.765.147.556	11.214.095.451
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.761.826.517.300	18.114.023.056.435

Jlkan

Trương Thị Huyền Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

[Signature]

Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng



[Signature]
Võ Hoàng Lâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4 năm 2023 (Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.10	4.777.886.743.061	2.963.854.179.259	17.125.456.333.235	12.574.619.742.583
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	4.777.886.743.061	2.963.854.179.259	17.125.456.333.235	12.574.619.742.583
11	4. Giá vốn hàng bán	28	(4.680.586.147.279)	(2.916.603.488.748)	(16.687.495.662.469)	(12.316.428.002.623)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.300.595.782	47.250.690.511	437.960.670.766	258.191.739.960
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	36.608.142.568	55.140.534.308	146.762.507.536	379.281.447.697
22	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(21.600.437.031) (19.689.434.605)	(26.338.634.354) (24.646.524.703)	(86.313.238.687) (82.268.761.844)	(116.985.529.061) (95.051.219.966)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(106.098.141.842)	(70.136.460.936)	(389.587.392.030)	(309.188.672.585)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.210.159.477	5.916.129.529	108.822.547.585	211.298.986.011
31	10. Thu nhập khác	31	13.004.280.674	1.912.928.247	22.101.251.095	24.201.796.942
32	11. Chi phí khác	31	(8)	(29.316.447)	(23.494)	759.599.105
40	12. Lợi nhuận khác	31	13.004.280.666	1.883.611.800	22.101.227.601	24.961.396.047
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.214.440.143	7.799.741.329	130.923.775.186	236.260.382.058
51	14. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hiện hành	32.1	(27.352.747.139)	(11.087.930.359)	(74.495.227.837)	5.832.207.040
52	15. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	22.652.023.697	8.650.090.520	45.336.600.207	(14.848.070.717)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.513.716.701	5.361.901.490	101.765.147.556	227.244.518.381

[Signature]

Trương Thị Huyền Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

[Signature]

Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng



[Signature]

Võ Hoàng Lâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		130.923.775.186	236.260.382.058
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14, 15	68.784.369.735	79.130.923.472
03	Các khoản dự phòng		241.577.930.395	241.581.102.172
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		413.630.513	30.522.062
05	Lãi hoạt động đầu tư		(169.567.073.283)	(379.449.317.691)
06	Chi phí lãi vay	29	82.268.761.844	95.051.219.966
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		354.401.394.390	272.604.832.039
09	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(418.009.423.605)	(3.256.543.679.981)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(106.999.110.460)	(772.926.919.168)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		319.935.189.750	4.608.785.194.725
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		14.668.409.692	(60.572.154.786)
14	Lãi vay đã trả		(84.139.281.931)	(96.362.906.625)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(23.944.900.819)	(103.815.776)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.297.927.183)	(907.437.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		54.614.349.834	693.973.113.428
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(39.819.412.362)	(114.621.008.954)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		23.905.675.698	168.181.768
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.309.949.151.929)	(1.540.223.506.849)
24	Tiền thu hồi vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.030.000.000.000	1.913.114.542.082
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(424.715.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		200.449.001.261	205.621.652.786
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(520.128.887.332)	464.059.860.833

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		7.132.950.000	5.547.850.000
33	Tiền thu từ đi vay	23	3.692.407.147.226	1.282.321.022.703
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(3.531.251.859.192)	(1.427.848.865.455)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	23	(907.295.416)	(816.918.214)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		167.380.942.618	(140.796.910.966)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(298.133.594.880)	1.017.236.063.295
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.502.835.307.387	485.581.038.377
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		57.448.211	18.205.715
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.204.759.160.718	1.502.835.307.387

Trương Thị Huyền Trang

Trương Thị Huyền Trang
Người lập

Cao Thị Mai Lê

Cao Thị Mai Lê
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Lâm

Võ Hoàng Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("Giấy CNĐKKD") số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 8 năm 2004, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0303443233 vào ngày 23 tháng 8 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD và Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch "CTD" theo Quyết định số 155/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.209 người (ngày 30 tháng 06 năm 2023: 1.285 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có năm công ty con trực tiếp và sáu công ty con gián tiếp, trong đó:

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

TT	Tên công ty ("Tên viết tắt")	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicorns ("Unicorns")	100,00	100,00	236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ lắp đặt thiết bị
2	Công ty TNHH Covestcons ("Covestcons")	100,00	100,00	236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
3	Công ty Cổ phần CTD FutureImpact ("FutureImpact")	100,00	99,54	236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa, lắp đặt, cho thuê và bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy
4	Công TNHH Solaresco-1 ("Solaresco-1")	100,00	99,54	Số 47, Đường Lê Văn Thịnh, Khu phố 5, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cho thuê máy móc, thiết bị đun nước nóng dùng năng lượng mặt trời máy móc thiết bị tiết kiệm năng lượng
5	Công ty TNHH Coteccons Nest ("CTD Nest")	100,00	100,00	Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
6	Công ty TNHH CTD Materials ("CTD Materials") - trước đây là Công ty TNHH Coteccons Future Impact	100,00	100,00	Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

TT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
7	Công ty TNHH Sân Chơi Mới ("SCM")	100,00	100,00	Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
8	Coteccons Construction Inc. ("CTC INC.")	100,00	100,00	8 The Green Ste D street, City of Dover, Country of Kent	▶ Cung cấp dịch vụ xây dựng
9	Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam) ("Sinh Nam")	100,00	100,00	16 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam- Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	▶ Cung cấp dịch vụ thiết kế, thi công, lắp đặt các sản phẩm từ nhôm kính và kim loại
10	Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Myanmar) ("Sinh Nam Myanmar")	100,00	100,00	Đường Upper Pansodan, Phòng 301, Tòa Nhà MI, Kandawgyi Yeikmon Housing, Thị Trấn Mingalar Taung Nyunt, Yangon Myanmar 11221.	▶ Cung cấp dịch vụ thiết kế, thi công, lắp đặt các sản phẩm từ nhôm kính và kim loại
11	Công ty TNHH Cơ và Điện UG Việt Nam ("UGVN")	100,00	100,00	Số 13 đường 38, Khu nhà ở Công ty Đông Nam, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	▶ Cung cấp dịch vụ thi công công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; dịch vụ tư vấn quản lý dự án xây dựng; dịch vụ thiết kế và lắp đặt phần Cơ Điện công trình xây dựng và các hệ thống xây dựng khác.

Ngoài ra, Công ty có các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được trình bày tại *Thuyết minh số 17*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số TT96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đến ngày 30 tháng 07 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và vật liệu xây dựng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	2 - 3 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Tòa nhà văn phòng	30 - 45 năm
Tài sản khác	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 0,3% đến 1% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

Hợp đồng có rủi ro lớn

Nếu Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng được đánh giá và ghi nhận như một khoản dự phòng. Tuy nhiên, trước khi tính toán khoản dự phòng cho hợp đồng rủi ro lớn, Tập đoàn ghi nhận các khoản suy giảm giá trị xảy ra đối với tài sản liên quan đến hợp đồng.

Một hợp đồng có rủi ro lớn là một hợp đồng mà theo đó các chi phí không thể tránh khỏi để đáp ứng các nghĩa vụ trên hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến nhận được. Chi phí không thể tránh khỏi trong hợp đồng phản ánh chi phí thuần ít nhất, nghĩa là khoản thấp hơn giữa chi phí cho việc hoàn thành hợp đồng và bất kỳ khoản bồi thường hoặc hình phạt nào phát sinh từ việc không thực hiện hợp đồng. Chi phí cho việc hoàn thành hợp đồng bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp đồng.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG

4.1 Mua Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam) (“Sinh Nam”)

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2024, Công ty đã mua 100% vốn của Sinh Nam.

Sinh Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập ngày 08/10/2000 theo giấy phép đầu tư số 037/GP-KCN-VS, cùng với các giấy phép đầu tư điều chỉnh; và được thay thế bởi Giấy Chứng nhận đầu tư số 9882743625 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore chứng nhận lần đầu ngày 25/06/2008 và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 8 ngày 06/12/2023.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Sinh Nam là sản xuất và gia công các loại khung bằng kim loại; Thiết kế và lắp đặt hệ thống kỹ thuật; Sản xuất, lắp đặt vách ngăn và các sản phẩm kiến trúc; Sơn tĩnh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án liên quan đến việc thi công các công trình sử dụng các sản phẩm do Công ty sản xuất ra

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG (tiếp theo)

4.2 Mua Công ty TNHH Cơ và Điện UG Việt Nam (“UGVN”)

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn đã mua 100% vốn của UGVN, một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ngày 16/5/2007 theo Giấy chứng nhận Đầu tư lần đầu số 411043000171; được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư cho dự án số 4310118215 ngày 18 tháng 01 năm 2016 được cấp bởi UGND Thành phố Hồ Chí Minh. Mã số doanh nghiệp 0305140668 ngày 16 tháng 05 năm 2007 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh, và các giấy điều chỉnh sau đó.

Lĩnh vực kinh doanh chính của UGVN là cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; dịch vụ thi công công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; dịch vụ tư vấn quản lý dự án xây dựng; dịch vụ thiết kế và lắp đặt phần Cơ Điện công trình xây dựng và các hệ thống xây dựng khác.

4.3 Thành lập công ty con Coteccons Construction Inc. (“CTC Inc.”)

Ngày 10 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục đăng kí và nhận giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài và để thành lập một công ty con mới tên là Coteccons Contrucsion Inc. với vốn đầu tư là 5.000.000 đô la Mỹ theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HDQT ngày 6 tháng 10 năm 2023 để thực hiện các hoạt động liên quan đến xây dựng.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn.

4.4 Thành lập Văn phòng đại diện của Coteccons tại Indonesia

Theo Nghị quyết HĐQT số 07/2024 ký ngày 28/03/2024 về việc thành lập Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons tại Indonesia với mục đích tham gia đấu thầu và thực hiện thi công các dự án tại thị trường Indonesia.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thành lập Văn phòng đại diện này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30/06/2024	30/06/2023
Tiền gửi ngân hàng	404.759.160.718	487.835.307.387
Các khoản tương đương tiền (*)	800.000.000.000	1.015.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.204.759.160.718	1.502.835.307.387

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 2.6 % - 4.5 %/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	30/06/2024	30/06/2023
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.200.000.000.000	1.080.000.000.000
Trái phiếu	-	-
TỔNG CỘNG	1.200.000.000.000	1.080.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 2.7 % - 5.1 %/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	30/06/2023
		VND
Công ty Cổ phần Vinhomes	1.003.947.299.180	553.655.532.506
Các khách hàng khác	<u>8.503.165.515.519</u>	<u>9.131.634.308.306</u>
TỔNG CỘNG	9.507.112.814.699	9.685.289.840.812
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.162.514.210.262)</u>	<u>(951.513.497.834)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>8.344.598.604.437</u>	<u>8.733.776.342.978</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 33)</i>	117.637.515.632	85.666.814.031

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Số đầu kỳ	951.513.497.834	815.123.679.729
Trích lập trong kỳ	217.639.371.828	158.532.297.815
Hoàn nhập trong kỳ	<u>(6.638.659.400)</u>	<u>(22.142.479.710)</u>
Số cuối kỳ	<u>1.162.514.210.262</u>	<u>951.513.497.834</u>

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	30/06/2023
		VND
Công ty TNHH Shinryo Việt Nam	97.422.924.574	284.331.980.912
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	563.808.529.494	380.262.486.239
Trả trước cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 33)</i>	173.504.740.360	455.913.930.665
TỔNG CỘNG	<u>834.736.194.428</u>	<u>1.120.508.397.816</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

STT	Tên khách hàng	30/06/2024		30/06/2023		Giá trị thuần
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
1	Công ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Ngôi Sao Việt	483.658.038.123	483.658.038.123	483.658.038.123	483.658.038.123	-
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Việt	121.951.773.910	121.951.773.910	121.951.773.910	121.951.773.910	-
3	Các khách hàng khác	1.074.005.646.570	556.904.398.229	478.867.795.802	345.903.685.801	132.964.110.001
	TỔNG CỘNG	1.679.615.458.603	1.162.514.210.262	1.084.477.607.835	951.513.497.834	132.964.110.001

VND

8. PHẢI THU CHO VAY NGÂN HÀNG

	30/06/2024	30/06/2023
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Unicons (*)	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam) (**)	59.949.151.929	-
TỔNG CỘNG	159.949.151.929	-

VND

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng Unicons vay theo Hợp đồng 20242404/HĐCV/CTC-UNI ký ngày 24/04/2024 với lãi suất cố định 5%/năm kỳ hạn 9 tháng.

(**) Đây là khoản cho Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam) vay theo Hợp đồng 20241803/HĐCV/CTC-SN ký ngày 18/03/2024 với lãi suất cố định 4,5%/năm kỳ hạn 9 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	VND 30/06/2023
Phải thu từ cán trừ công nợ dự án Nam Hội An	279.229.189.661	-
Cổ tức phải thu	150.000.000.000	150.000.000.000
Lãi phải thu	41.603.653.861	96.196.772.610
Tạm ứng cho đội thi công và công nhân viên	16.142.145.904	13.342.520.393
Ký quỹ, ký cược	7.456.337.497	5.055.453.119
Phải thu khác	2.852.804.378	2.549.451.466
TỔNG CỘNG	497.284.131.301	267.144.197.588
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.037.962.694)	(26.037.962.694)
GIÁ TRỊ THUẦN	471.246.168.607	241.106.234.894
<i>Trong đó</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	429.963.944.941	150.000.000.000

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024	VND 30/06/2023
Chi phí xây dựng công trình dở dang (*)	2.034.395.848.292	1.927.396.737.832
Công cụ dụng cụ	-	-
TỔNG CỘNG	2.034.395.848.292	1.927.396.737.832
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (**)	(56.007.913.774)	(69.134.509.898)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.978.387.934.518	1.858.262.227.934

(*) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	30/06/2024	VND 30/06/2023
Dự án Hòa Phát 2	237.926.828.769	86.195.165.438
Các công trình khác	1.796.469.019.523	1.841.201.572.394
TỔNG CỘNG	2.034.395.848.292	1.927.396.737.832

(**) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	69.134.509.898	23.929.854.735
Trích thêm trong kỳ	-	47.847.738.436
Hoàn nhập trong kỳ	(13.126.596.124)	(2.643.083.273)
Số cuối kỳ	<u>56.007.913.774</u>	<u>69.134.509.898</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	30/06/2023
		VND
Ngắn hạn	5.054.705.561	6.267.199.108
Công cụ, dụng cụ dùng cho văn phòng	5.054.705.561	6.267.199.108
Dài hạn	78.904.063.733	92.359.979.878
Công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động xây dựng	36.712.006.598	61.516.200.585
Thuê đất dài hạn	22.536.112.464	25.493.047.430
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà công vụ	14.858.245.627	2.404.281.780
Công cụ, dụng cụ dùng cho văn phòng	4.797.699.044	2.946.450.083
TỔNG CỘNG	<u>83.958.769.294</u>	<u>98.627.178.986</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá					
Tại ngày 30/06/2023	192.922.301.838	499.839.583.558	33.064.225.922	33.179.722.446	759.005.833.764
Mua mới trong kỳ	-	318.637.400	2.643.232.448	7.266.881.634	10.228.751.482
Phân loại lại	(21.513.249.935)	-	-	-	(21.513.249.935)
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	(10.218.247.656)	(1.200.000.000)	(12.160.990.327)	-	(23.579.237.983)
Tại ngày 30/06/2024	161.190.804.247	498.958.220.958	23.546.468.043	40.446.604.080	724.142.097.328
Trong đó					
Đã khấu hao hết	64.070.570.472	81.412.384.516	8.840.608.322	28.758.928.264	183.082.491.574
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 30/06/2023	(106.398.327.729)	(358.683.780.391)	(29.253.330.196)	(29.350.953.497)	(523.686.391.813)
Khấu hao trong kỳ	(5.175.107.372)	(46.335.098.061)	(2.295.820.690)	(3.442.609.222)	(57.248.635.345)
Phân loại lại	6.825.165.599	-	-	-	6.825.165.599
Thanh lý trong kỳ	2.845.621.056	903.508.012	11.966.505.400	-	15.715.634.468
Tại ngày 30/06/2024	(101.902.648.446)	(404.115.370.440)	(19.582.645.486)	(32.793.562.719)	(558.394.227.091)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/06/2023	86.523.974.109	141.155.803.167	3.810.895.726	3.828.768.949	235.319.441.951
Tại ngày 30/06/2024	59.288.155.801	94.842.850.518	3.963.822.557	7.653.041.361	165.747.870.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Nguyên giá	
Tại ngày 30/06/2023 và 30/06/2024	2.663.034.106
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 30/6/2023	(885.732.439)
Khấu hao trong kỳ	(532.606.821)
Tại ngày 30/06/2024	<u>(1.418.339.260)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 30/6/2023	<u>1.777.301.667</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>1.244.694.846</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 30/06/2023	81.539.243.238	39.667.546.502	121.206.789.740
Mua mới trong kỳ	-	2.300.349.000	2.300.349.000
Tại ngày 30/06/2024	<u>81.539.243.238</u>	<u>41.967.895.502</u>	<u>123.507.138.740</u>
<i>Trong đó</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	11.183.058.725	11.183.058.725
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 30/06/2023	(5.369.897.014)	(21.390.246.916)	(26.760.143.930)
Hao mòn trong kỳ	(344.212.803)	(7.142.732.110)	(7.486.944.913)
Tại ngày 30/06/2024	<u>(5.714.109.817)</u>	<u>(28.532.979.026)</u>	<u>(34.247.088.843)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/06/2023	<u>76.169.346.224</u>	<u>18.277.299.586</u>	<u>94.446.645.810</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>75.825.133.421</u>	<u>13.434.916.476</u>	<u>89.260.049.897</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Toà nhà văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 30/06/2023	66.249.812.843	18.620.363.909	84.870.176.752
Chuyển từ TSCĐ trong kỳ	21.513.249.935	-	21.513.249.935
Phân loại lại	<u>2.218.652.552</u>	<u>-</u>	<u>2.218.652.552</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>89.981.715.330</u>	<u>18.620.363.909</u>	<u>108.602.079.239</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 30/06/2023	(28.514.301.713)	(7.174.146.075)	(35.688.447.788)
Khấu hao trong kỳ	(2.661.787.309)	(744.851.044)	(3.406.638.353)
Chuyển từ TSCĐ trong kỳ	(6.825.165.599)	-	(6.825.165.599)
Phân loại lại	<u>(109.544.303)</u>	<u>-</u>	<u>(109.544.303)</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>(38.110.798.924)</u>	<u>(7.918.997.119)</u>	<u>(46.029.796.043)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/06/2023	<u>37.735.511.130</u>	<u>11.446.217.834</u>	<u>49.181.728.964</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>51.870.916.406</u>	<u>10.701.366.790</u>	<u>62.572.283.196</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường và tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>30/06/2024</i>	<i>30/06/2023</i>
Hệ thống quản trị doanh nghiệp SAP S4/HANA	13.220.829.726	10.883.856.000
Sửa chữa tòa nhà Coteccons	-	9.808.964.924
Sửa chữa Văn phòng Hà Nội	4.974.743.839	-
Khác	405.110.000	-
TỔNG CỘNG	<u>18.600.683.565</u>	<u>20.692.820.924</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2024		30/06/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 17.1)	2.934.995.529.602	-	2.510.348.360.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.2)	177.600.000.000	(177.600.000.000)	177.600.000.000	(177.600.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.3)	59.960.000.000	-	57.960.000.000	-
GIÁ TRỊ THUẦN	3.172.555.529.602	(177.600.000.000)	2.745.908.360.000	(177.600.000.000)

VND

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	30/06/2024		30/06/2023	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Covestcons	100	1.872.000.000.000	100	1.872.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	100	638.348.360.000	100	638.348.360.000
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)	100	281.137.834.801	0	-
Công ty TNHH Cơ và điện UG Việt Nam	100	19.794.334.801	0	-
Coteccons Construction, Inc	100	123.715.000.000	0	-
TỔNG CỘNG		2.934.995.529.602		2.510.348.360.000

VND

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	30/06/2024		30/06/2023		VND
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng FCC	42,36	159.600.000.000 (159.600.000.000)	42,36	159.600.000.000 (159.600.000.000)	
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng	36,00	18.000.000.000 (18.000.000.000)	36,00	18.000.000.000 (18.000.000.000)	
TỔNG CỘNG		177.600.000.000 (177.600.000.000)		177.600.000.000 (177.600.000.000)	

17.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	30/06/2024		30/06/2023		VND
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	14,43	59.960.000.000	14,30	57.960.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	VND 30/06/2023
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	1.434.673.055.767	1.068.499.802.191
Công ty TNHH Shinryo Việt Nam	596.305.159.505	62.450.081.168
Các khách hàng khác	<u>3.360.062.136.844</u>	<u>3.435.453.409.104</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.391.040.352.116</u>	<u>4.566.403.292.463</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	1.518.514.760.014	1.068.499.802.191

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	VND 30/06/2023
Công ty TNHH Riviera Point	305.333.399.621	131.004.700.000
Công ty CP Tổng công ty hợp tác kinh tế Việt Lào	218.233.547.010	-
Các khách hàng khác	<u>1.464.534.178.534</u>	<u>2.432.183.907.831</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.988.101.125.165</u>	<u>2.563.188.607.831</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 33)</i>	57.055.825.617	27.525.867.116

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	30/06/2023	Phải nộp/ thu trong kỳ	Số đã cán trừ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
					VND
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	386.478.043.124	1.323.810.486.232	(726.534.075.781)	-	983.754.453.575
Thuế xuất nhập khẩu	-	(7.547.234.732)	-	7.562.578.976	15.344.244
TỔNG CỘNG	386.478.043.124	1.316.263.251.500	(726.534.075.781)	7.562.578.976	983.769.797.819
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.850.416.017	74.495.227.837	-	(23.944.900.819)	52.400.743.035
Thuế thu nhập cá nhân	1.986.144.905	37.947.533.075	-	(34.638.265.178)	5.295.412.802
Thuế giá trị gia tăng Khác	-	834.078.648.993	(726.534.075.781)	(107.544.573.212)	-
	-	802.572.167	-	(802.572.167)	-
TỔNG CỘNG	3.836.560.922	947.323.982.072	(726.534.075.781)	(166.930.311.376)	57.696.155.837

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2024	30/06/2023
		VND
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	1.880.967.341.135	1.133.287.968.786
Trích trước chi phí lương thưởng	80.611.831.542	52.829.985.407
Chi phí lãi vay	19.677.678.957	21.612.903.628
Khác	9.602.063.534	4.262.717.406
TỔNG CỘNG	1.990.858.915.168	1.211.993.575.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2024	VND 30/06/2023
Doanh thu chưa thực hiện từ cho thuê văn phòng	-	186.459.956
TỔNG CỘNG	-	186.459.956

22. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2024	VND 30/06/2023
Phải trả bao thanh toán(*)	601.080.152.643	1.328.080.272.191
Phải trả các đội xây dựng và Công nhân viên	9.531.362.682	6.228.140.759
Cổ tức phải trả	534.341.975	534.341.975
Phải trả khác	5.512.086.997	4.581.617.041
TỔNG CỘNG	616.657.944.297	1.339.424.371.966
<i>Trong đó:</i>		
Nhận ký quỹ của Bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.464.698.675	30.019.875

(*) Đây là các khoản tiền tạm ứng bao thanh toán nhận được từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng Bao thanh toán Hạn mức số 1801/2023-HĐBTTHM/NHCT106-CTC ký ngày 18 tháng 1 năm 2023. Toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả cho ngân hàng và các chi phí liên quan được cam kết trả bởi chủ đầu tư dự án được tài trợ bao thanh toán. Các khoản tạm ứng bao thanh toán trên sẽ được cần trừ với các khoản phải thu khách hàng tại các ngày đến hạn thanh toán

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

VND

	30/06/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	30/06/2024
Ngắn hạn	662.462.830.151	3.692.407.147.226	(3.489.159.154.608)	430.954.166.664	-	1.296.664.989.433
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	661.555.534.735	3.692.407.147.226	(3.488.251.859.192)	-	-	865.710.822.769
Vay khác	907.295.416	-	(907.295.416)	-	-	-
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 23.2)	-	-	-	430.954.166.664	-	430.954.166.664
Dài hạn	471.862.499.992	-	(43.000.000.000)	(430.954.166.664)	2.091.666.672	-
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 23.2)	471.862.499.992	-	(43.000.000.000)	(430.954.166.664)	2.091.666.672	-
TỔNG CỘNG	1.134.325.330.143	3.692.407.147.226	(3.532.159.154.608)	-	2.091.666.672	1.296.664.989.433

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	562.082.239.563	Từ tháng 9 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024	Lãi suất 4,2%-5,8%	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	102.483.556.008	Từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024	Lãi suất 4,5%-4,8%	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	87.397.735.497	Từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024	Lãi suất 4,5%	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Công Thương	80.411.410.290	Từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024	Lãi suất 4,5%	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng HSBC	33.335.881.411	Từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024	Lãi suất 4,5%-4,8%	Bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	865.710.822.769			

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Phát hành trái phiếu dài hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

Tổ chức phát hành	Đại lý đăng ký lưu ký và chuyển nhượng	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	<u>430.954.166.664</u> VND	Ngày 14 tháng 1 năm 2025	9,50	Tin chấp

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả

430.954.166.664

Đây là khoản trái phiếu tín chấp phát hành qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch CTD122015. Trái phiếu này có mệnh giá 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu có lãi suất cố định 9,5% một năm và định kỳ trả lãi 6 tháng/ lần. Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 500.000.000 đồng với kỳ hạn ba năm kể từ ngày phát hành là ngày 14 tháng 1 năm 2022. Chi phí phát hành của trái phiếu này là 6.275.000.000 đồng và giá trị phân bổ chi phí phát hành trong kỳ là 2.091.666.672 đồng.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt Nghị Quyết số 25/2023/NQ-HDQT về việc mua lại 43.000.000.000 đồng trái phiếu trước hạn theo thỏa thuận với trái chủ. Công ty đã hoàn tất việc mua lại ngày 15 tháng 1 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	VND 30/06/2023
Ngắn hạn	188.967.376.542	171.179.419.922
Dự phòng công trình rủi ro lớn	136.318.696.031	107.811.669.389
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	52.648.680.511	63.367.750.533
Dài hạn	2.635.528.384	2.268.090.384
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.635.528.384	2.268.090.384
TỔNG CỘNG	<u>191.602.904.926</u>	<u>173.447.510.306</u>

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/06/2024	VND 30/06/2023
Số đầu kỳ	68.907.220.021	69.814.657.021
Sử dụng quỹ	(895.569.600)	(907.437.000)
Số cuối kỳ	<u>68.011.650.421</u>	<u>68.907.220.021</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023						VND
Vào ngày 30/06/2022	792.550.000.000	3.038.990.175.385	(621.396.381.083)	3.454.338.701.543	155.019.518.155	6.819.502.014.000
Giảm vốn	(4.242.000.000)	(80.665.909.560)	90.455.759.560	-	-	5.547.850.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	227.244.518.381	227.244.518.381
Vào ngày 30/06/2023	788.308.000.000	2.958.324.265.825	(530.940.621.523)	3.454.338.701.543	382.264.036.536	7.052.294.382.381
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024						
Vào ngày 30/06/2023	788.308.000.000	2.958.324.265.825	(530.940.621.523)	3.454.338.701.543	382.264.036.536	7.052.294.382.381
Tăng vốn(*)	248.024.610.000	-	-	-	-	248.024.610.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(248.024.610.000)	-	(248.024.610.000)
Phát hành ESOP(**)	-	(78.616.521.720)	85.749.471.720	-	-	7.132.950.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	101.765.147.556	101.765.147.556
Vào ngày 30/06/2024	1.036.332.610.000	2.879.707.744.105	(445.191.149.803)	3.206.314.091.543	484.029.184.092	7.161.192.479.937

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/2023/NQ-DHCD ngày 25 tháng 04 năm 2023, Công ty thực hiện phát hành 24.802.610 Cổ phiếu để tăng vốn cổ phần được trích từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

(**) Công ty thực hiện chào bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với số lượng cổ phiếu quỹ phát hành là 713.295 cổ phiếu với mệnh giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Chương trình trên được thực hiện theo Nghị quyết số 10/2023/NQ-DHCD ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Đại Hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 24/2023/NQ-HDQT ngày 7 tháng 12 năm 2023 và số 02/2024/NQ-HDQT ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	30/06/2024	30/06/2023
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	788.308.000.000	788.308.000.000
Tăng vốn	248.024.610.000	-
Giảm vốn	-	-
Số cuối kỳ	<u>1.036.332.610.000</u>	<u>788.308.000.000</u>

26.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phần</u>	
	30/06/2024	30/06/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	103.633.261	78.830.800
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	103.633.261	78.830.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	103.633.261	78.830.800
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.703.247	4.416.542
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.703.247	4.416.542
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.930.014	74.414.258
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99.930.014	74.414.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4/2023 (Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu hoạt động xây dựng	4.761.893.941.881	2.942.506.170.696	17.069.475.755.025	12.510.053.497.489
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.109.000.000	17.500.000.000	38.609.000.000	50.000.000.000
Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng	5.883.801.180	3.848.008.563	17.371.578.210	14.566.245.094
DOANH THU THUẦN	<u>4.777.886.743.061</u>	<u>2.963.854.179.259</u>	<u>17.125.456.333.235</u>	<u>12.574.619.742.583</u>

27.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4/2023 (Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.403.258.890	40.609.174.206	93.022.806.313	93.645.163.486
Lãi từ tiền chậm trả	20.590.545.854	14.468.833.417	49.238.320.919	58.743.414.850
Lãi từ cho vay	707.712.800	41.095.892	734.755.280	24.624.557.587
Cổ tức được chia	-	-	2.860.000.000	202.268.000.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	21.430.793	-	311.774
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	906.625.024	-	906.625.024	-
TỔNG CỘNG	<u>36.608.142.568</u>	<u>55.140.534.308</u>	<u>146.762.507.536</u>	<u>379.281.447.697</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4/2023 (Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn hoạt động xây dựng	4.667.197.520.170	2.897.149.800.220	16.639.739.053.073	12.258.839.319.357
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.109.000.000	17.500.000.000	38.609.000.000	50.000.000.000
Giá vốn từ hoạt động cho thuê văn phòng	3.279.627.109	1.953.688.528	9.147.609.396	7.588.683.266
TỔNG CỘNG	<u>4.680.586.147.279</u>	<u>2.916.603.488.748</u>	<u>16.687.495.662.469</u>	<u>12.316.428.002.623</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4/2023 (Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi vay	19.689.434.605	24.646.524.703	82.268.761.844	95.051.219.966
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1.006.270.987	-	19.506.994.567
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	522.916.668	522.916.668	2.091.666.672	2.091.666.672
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.052.181.095	-	413.630.513	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	335.904.663	162.921.996	1.539.179.658	335.647.856
TỔNG CỘNG	<u>21.600.437.031</u>	<u>26.338.634.354</u>	<u>86.313.238.687</u>	<u>116.985.529.061</u>

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4/2023 (Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí dự phòng	38.348.854.662	36.677.525.942	201.905.036.597	136.389.818.105
Chi phí nhân viên	26.932.072.918	13.936.921.093	90.956.380.763	86.942.678.939
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	27.659.449.479	6.972.710.365	61.373.868.719	47.709.605.314
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.039.285.003	3.936.846.920	12.937.505.656	19.112.081.592
Chi phí khác	10.118.479.780	8.612.456.616	22.414.600.295	19.034.488.635
TỔNG CỘNG	<u>106.098.141.842</u>	<u>70.136.460.936</u>	<u>389.587.392.030</u>	<u>309.188.672.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4/2023 (Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thu nhập khác	13.004.280.674	1.912.928.247	22.101.251.095	24.201.796.942
Thu từ thanh lý TSCĐ	11.370.343.256		12.167.911.796	168.181.768
Hoàn nhập chi phí công trình phải trả lớn hơn chi phí thực tế phát sinh	-	-	-	4.647.467.591
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.346.287.915	789.946.280	8.378.055.233	11.641.043.816
Thu từ tiền phạt	-	947.821.686	322.803.644	3.865.051.734
Khác	287.649.503	175.160.281	1.232.480.422	3.880.052.033
Chi phí khác	(8)	(29.316.447)	(23.494)	759.599.105
Lợi nhuận khác	13.004.280.666	1.883.611.800	22.101.227.601	24.961.396.047

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4/2023 (Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.287.445.014	11.087.930.359	74.296.461.462	(5.936.022.816)
Điều chỉnh chi phí thuế trích thừa kỳ trước	65.302.125	-	198.766.375	103.815.776
	27.352.747.139	11.087.930.359	74.495.227.837	(5.832.207.040)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(22.652.023.697)	(8.650.090.520)	(45.336.600.207)	14.848.070.717
TỔNG CỘNG	4.700.723.442	2.437.839.839	29.158.627.630	9.015.863.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 4/2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4/2023 (Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.214.440.143	7.799.741.329	130.923.775.186	236.260.382.058
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.842.888.029	1.559.948.265	26.184.755.037	47.252.076.411
Thu nhập từ cổ tức	-	-	(572.000.000)	(40.453.600.000)
Chi phí không được trừ	792.533.288	877.891.574	3.347.106.218	4.198.423.352
Điều chỉnh chi phí thuế trích thừa (thiếu) kỳ trước	65.302.125	-	198.766.375	103.815.776
Kết chuyển lỗ thuế năm trước	-	-	-	(2.084.851.862)
Chi phí thuế TNDN	4.700.723.442	2.437.839.839	29.158.627.630	9.015.863.677

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>30/06/2024</i>	<i>30/06/2023</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	97.182.619.778	54.982.477.293	42.200.142.485	(28.814.288.378)
Dự phòng tổn thất đầu tư	31.920.000.000	31.920.000.000	-	3.901.398.913
Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	27.263.739.205	21.562.333.876	5.701.405.329	1.066.578.105
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.201.582.755	13.826.901.980	(2.625.319.225)	9.040.931.033
Dự phòng trợ cấp thôi việc	527.105.677	453.618.078	73.487.599	(22.707.449)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(55.423.208)	(42.307.227)	(13.115.981)	(19.982.941)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>168.039.624.207</u>	<u>122.703.024.000</u>		
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>45.336.600.207</u>	<u>(14.848.070.717)</u>

VND

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	Công ty con	Chi phí xây dựng Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích	2.667.007.615.793 14.856.972.996	2.402.202.852.462 22.262.533.038	
		Chi phí Thuê thiết bị Doanh thu khác	1.401.377.493 703.749.634	1.744.331.111 699.740.991	
		Chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi Nhận chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	- -	20.000.000.000 106.698.904.110	
		Chuyển tiền cho vay Lãi từ cho vay	100.000.000.000 82.191.781	- -	
Công ty TNHH Covestcons	Công ty con	Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích Cổ tức được chia Chi hộ phí tư vấn Chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi Nhận chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	28.000.000.000 - 2.035.993.170 - -	31.000.000.000 200.000.000.000 255.955.068.493 191.620.273.972	
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)	Công ty con	Mua lại công ty con Chi phí xây dựng Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích Chuyển tiền cho vay Lãi từ cho vay	280.000.000.000 31.946.115.257 299.395.537 59.949.151.929 652.563.499	- - - - -	

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bên liên quan				
Công ty TNHH cơ và điện UG Việt Nam	Công ty con	Mua lại công ty con Chi phí xây dựng Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích	19.000.000.000 59.249.131.328 243.748.728	- - -
Công ty TNHH Coteccons Nest	Công ty con	Phải thu theo thỏa thuận cán trừ số 2506/2023/TTC.TCN/HA-CTC Doanh thu từ chuyển nhượng BĐS	91.662.143.398 30.578.153.206	- -
Coteccons Construction, Inc	Công ty con	Góp vốn thành lập công ty con	123.715.000.000	-
Kusto Group Pte.Ltd	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	79.725.456
Công ty TNHH Bất Động Sản Ladona	Bên liên quan	Doanh thu xây dựng	465.984.987.173	149.276.219.072
			30/06/2024	30/06/2023
				VND
Bên liên quan				
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	Công ty con	Cho thuê văn phòng, cho thuê thiết bị Dịch vụ xây dựng	34.695.163.696 41.606.984.892	49.559.043.936 26.748.102.032
Công ty TNHH Bất Động Sản Ladona	Bên liên quan	Chuyển nhượng BĐS	33.626.656.440	-
Công ty TNHH Coteccons Nest	Công ty con	Cho thuê văn phòng, dịch vụ tiện ích	7.700.000.000	9.350.000.000
Công ty TNHH Covestcons	Công ty con	Cho thuê văn phòng, dịch vụ tiện ích	8.710.604	-
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)	Công ty con	Cho thuê văn phòng	-	9.668.063
Kusto Group Pte.Ltd	Bên liên quan	Cho thuê văn phòng	-	-
			117.637.515.632	85.666.814.031

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2024	30/06/2023
Khách hàng ứng trước	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	57.055.825.617	27.525.867.116
Công ty TNHH Bất Động Sản Ladona				
Trả trước cho người bán	Công ty con	Chi phí xây dựng và thuê thiết bị	153.338.486.256	455.913.930.665
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons		Chi phí xây dựng	20.166.254.104	-
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)			173.504.740.360	455.913.930.665
Phải trả người bán ngắn hạn	Công ty con	Chi phí xây dựng và thuê thiết bị	1.434.673.055.767	1.068.499.802.191
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons		Chi phí xây dựng	70.694.133.026	75.674.425.996
Công ty TNHH cơ và điện UG Việt Nam		Chi phí xây dựng	13.147.571.221	1.934.755.395
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)			1.518.514.760.014	1.146.108.983.582
Phải thu khác	Công ty con	Cổ tức được chia	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Covestcons		Phải thu từ cán trừ công nợ	279.229.189.661	-
Công ty TNHH Coteccons Nest		Lãi vay	652.563.499	-
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)		Lãi vay	82.191.781	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons			429.963.944.941	150.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	Công ty con	Phải thu từ cho vay ngắn hạn	59.949.151.929	-
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)		Phải thu từ cho vay ngắn hạn	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons			159.949.151.929	-
Phải trả khác	Bên liên quan	Ký quỹ thuê văn phòng	30.019.875	30.019.875
Kusto Group Pte.Ltd		Ký quỹ thuê văn phòng	117.658.800	-
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)		Ký quỹ thuê văn phòng	281.026.830	-
Công ty TNHH cơ và điện UG Việt Nam		Chi hộ phí tư vấn	2.035.993.170	-
Công ty TNHH Covestcons			2.464.698.675	30.019.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

34. GIẢI TRÌNH CÁC BIẾN ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2024

	Quý 4 năm 2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4 năm 2023 (Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Chênh lệch	% Tăng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.513.716.701	5.361.901.490	9.151.815.211	170,68%

Nguyên nhân: Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2024 tăng 170,68% so với Quý 4 năm 2023 chủ yếu là do ảnh hưởng của chỉ tiêu sau:

	Quý 4 năm 2024 (Từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024)	Quý 4 năm 2023 (Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Chênh lệch	% Tăng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.777.886.743.061	2.963.854.179.259	1.814.032.563.802	61,21%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.300.595.782	47.250.690.511	50.049.905.271	105,92%

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.814 tỷ đồng tương đương với tăng 61,21% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó lợi nhuận gộp của các dự án được cải thiện đáng kể, tăng 50,05 tỷ đồng tương đương 105,92% so với cùng kỳ năm trước. Chính vì vậy làm biên lãi gộp Quý 4 năm 2024 tăng từ 1,59% lên 2,04% so với cùng kỳ năm trước.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


 Trương Thị Huyền Trang
 Người lập


 Cao Thị Mai Lê
 Kế toán trưởng


 Võ Hoàng Lâm
 Tổng Giám Đốc



Ngày 30 tháng 07 năm 2024